

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71,389,418,210	69,369,388,518
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	44,262,028,471	47,624,515,418
1. Tiền	111		4,262,028,471	8,624,515,418
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	39,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,785,748,955	16,072,107,052
1. Phải thu khách hàng	131	4.2	17,130,359,641	12,994,464,252
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	2,570,819,601	2,239,800,869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		316,490,991	15,784,794
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	4.4	8,224,419,826	8,278,398,061
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,456,341,104)	(7,456,341,104)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	3,078,247,353	2,344,489,718
1. Hàng tồn kho	141		3,078,247,353	2,344,489,718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,263,393,431	3,328,276,330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	2,034,230,532	1,809,214,902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.20	64,883,308	58,968,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.20	54,019,229	54,074,249
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	1,110,260,362	1,406,018,490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271,625,548,132	274,720,944,398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		193,044,404,530	195,705,446,736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	182,455,520,755	185,093,396,766
- Nguyên giá	222		244,500,164,289	244,500,164,289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62,044,643,534)	(59,406,767,523)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	2,403,035,446	2,426,201,461
- Nguyên giá	228		4,555,263,076	4,555,263,076
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,152,227,630)	(2,129,061,435)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	8,185,848,329	8,185,848,329
III. Bất động sản đầu tư	240	4.11	11,121,602,943	11,449,917,372
- Nguyên giá	241		26,962,855,342	26,962,855,342
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15,841,252,399)	(15,512,937,970)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		63,587,591,547	63,587,591,547
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.12	9,050,000,000	9,050,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.13	68,359,154,439	68,359,154,439
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4.14	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	4.15	(19,821,562,892)	(19,821,562,892)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,871,949,112	3,977,988,743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.16	3,825,449,112	3,931,488,743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		46,500,000	46,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		343,014,966,342	344,090,332,916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết Minh	31/03/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		230,567,535,577	227,706,341,956
I. Nợ ngắn hạn	310		60,319,842,643	57,458,649,022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.17	10,417,425,649	12,637,500,000
2. Phải trả người bán	312	4.18	11,126,653,108	7,986,987,380
3. Người mua trả tiền trước	313	4.19	743,310,248	689,474,906
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.20	578,881,868	1,403,775,331
5. Phải trả người lao động	315		971,347,857	529,233,900
6. Chi phí phải trả	316	4.21	28,857,453,967	26,482,614,373
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.22	7,656,476,661	7,693,811,425
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4.23	(31,706,715)	35,251,707
II. Nợ dài hạn	330		170,247,692,934	170,247,692,934
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.24	163,514,772,058	163,514,772,058
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	4.25	6,732,920,876	6,732,920,876
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết Minh	31/03/2014	01/01/2014
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112,447,430,765	116,383,990,960
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.26	112,447,430,765	116,383,990,960
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144,200,000,000	144,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,436,551,000	11,436,551,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,590,599,950	13,590,599,950
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,309,606,047	1,309,606,047
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(58,089,326,232)	(54,152,766,037)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		343,014,966,342	344,090,332,916

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	01	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	16,129,905,471	16,129,905,471
5. Ngoại tệ các loại	05	110,361.99	4,917.46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 12/05/2014

Người Lập biểu

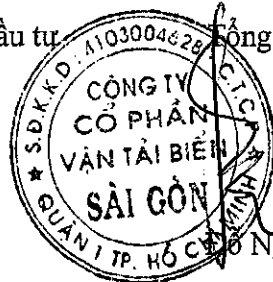


Lưu Hữu Tín

Phụ trách phòng tài chính đầu tư



Ngô Hồng Vân



Phòng giám đốc

Đỗ Ngọc Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý I/2014	Quý I/2013	Số lũy kế năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26,213,980,755	29,625,537,694	26,213,980,755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.1	26,213,980,755	29,625,537,694	26,213,980,755
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	27,159,503,603	27,745,436,130	27,159,503,603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(945,522,848)	1,880,101,564	(945,522,848)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	648,120,038	8,960,471	648,120,038
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2,269,597,265	2,547,914,661	2,269,597,265
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,269,597,255	3,542,947,466	2,269,597,255
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	1,371,747,178	1,643,837,661	1,371,747,178
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		(3,938,747,253)	(2,302,690,287)	(3,938,747,253)
11. Thu nhập khác	31		2,481,946	253,073	2,481,946
12. Chi phí khác	32		294,888	127,137,679	294,888
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2,187,058	(126,884,606)	2,187,058
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(3,936,560,195)	(2,429,574,893)	(3,936,560,195)
					1,643,837,661
					(2,302,690,287)
					253,073
					127,137,679
					(126,884,606)
					(2,429,574,893)
					1,643,837,661
					(2,302,690,287)
					253,073
					127,137,679
					(126,884,606)
					(2,429,574,893)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2014	Quý I/2013	Số lũy kế năm 2014	Số lũy kế năm 2013
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(3,936,560,195)	(2,429,574,893)	(3,936,560,195)	(2,429,574,893)

Người Lập biểu



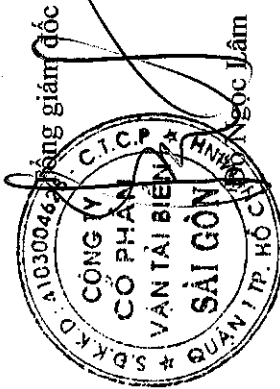
Lưu Hữu Tín

Phụ trách phòng tài chính đầu tư



Ngô Hồng Vân

TP Hồ Chí Minh, ngày 12/05/2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2014	Quý I/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32,213,779,821	60,443,086,287
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29,141,422,602)	(49,272,018,978)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,327,608,591)	(2,266,953,489)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(468,870,348)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	253,071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,536,744,827)	(997,137,444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(791,996,199)	7,438,359,099
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		649,583,603	597,679,261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(350,416,397)	597,679,261
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,220,074,351)	(4,829,200,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,220,074,351)	(4,829,200,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2014	Quý I/2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,362,486,947)	3,206,838,360
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,624,515,418	960,419,732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	400,000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44,262,028,471	4,167,658,092


TP Hồ Chí Minh, ngày 12/05/2014

Người Lập biểu



Lưu Hữu Tín

Phụ trách phòng tài chính đầu tư



Ngô Hồng Vân

Tổng giám đốc



Đỗ Ngọc Lâm

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 7 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 45 Tôn Đức Thắng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 10 năm 2010.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 102 người, trong đó số nhân viên quản lý là 02 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ công ty chưa đánh giá chênh lệch tỷ giá. công ty sẽ đánh giá lại tài sản bằng tiền, các công cụ nợ có gốc ngoại tệ sẽ được thực hiện vào kỳ báo cáo tài chính bán niên 2014.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

3.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

3.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

3.16 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Thông tin bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh và được trình bày tại thuyết minh 5.1 và 5.2.

3.17 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Việt Nam	Công ty con
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh APM-Saigon shipping Co. Ltd.	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Korea Express Logistics	Việt Nam	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	246.745.321	20.978.010
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	1.689.197.361	8.499.969.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	2.326.085.789	103.568.027
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	40.000.000.000	39.000.000.000
	44.262.028.471	47.624.515.418

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, số dư có gốc ngoại tệ của tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn là 110.361,99 USD, tương đương 2.326.085.789 VND.

4.2 Phải thu thương mại

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Korea Express Logistics	691.831.257	899.369.611
Công ty TNHH Quang Thuận	808.000.000	808.000.000
Chi nhánh công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại Thương TPHCM tại Hà Nội	-	13.970.000
Công ty TNHH Vận tải Hà Việt	215.262.600	161.456.930
Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội	558.527.048	1.161.546.373
Công ty TNHH GN Hoa San Vina tại Hà Nội	99.168.265	110.371.944
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	4.336.615.989	2.257.916.972
Tổng công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	417.830.502	360.860.679
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	189.535.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nhật Phương	18.162.000	45.862.000
Công ty TNHH Hàng Hải Biển Vàng	59.998	283.466.936
Công ty TNHH DV VT TM Vũ Long	22.274.000	94.974.000
Công ty TNHH Hiệp Long	54.150.000	54.150.000
Công ty TNHH TMDV XNK Long Tiến	12.650.000	8.470.000
Công ty TNHH PCF Việt Nam	92.370.000	101.150.000
Công ty TNHH TPL	69.100.000	69.100.000
Công ty LD GN KV Bình Minh	59.691.009	59.653.256
Công ty TNHH TM DV Vận tải An Hòa	34.611.019	51.287.788
Công ty TNHH TM và DV Bình Khánh	328.500.000	234.090.000
Công ty TNHH DV Xếp Dỡ Hiệp Phước	44.587.000	113.364.000
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	1.590.534.239	1.288.931.714
CN Công ty TNHH MTV DV Kornet tại Hà Nội	108.607.856	349.162.231
Công ty TNHH Thương mại Kwangjin Việt Nam	4.785.789.057	3.152.550.308
Công ty TNHH chế biến Nông sản thực phẩm xuất khẩu Tường Lân	151.827.466	431.754.986
Các khách hàng khác	2.440.675.936	693.469.524
	17.130.359.641	12.994.464.252

4.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Cty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	90.000.000
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Biển Việt	119.550.042	119.550.042

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Sanwa Commercial Co.,Ltd - Tokyo Branch	720.899.669	145.720.767
PT Elang Surya Sentosa Shipping Services	308.828.696	308.828.696
Tuberose Logistics Pvt Ltd	205.755.292	210.898.812
Cty TNHH TM DV Kỹ thuật cơ khí Hải Âu	-	62.000.000
Công ty TNHH Liêm & Cộng Sự	67.326.800	67.326.800
Cty TNHH Nguyễn Tiến	-	103.200.000
Cty TNHH XD Ngọc Thiên Phúc	-	335.200.000
Cty TNHH Thanh Hùng	177.333.721	177.333.721
Công ty TNHH TM Toàn Tất Thành	-	352.902.000
Công ty CP TM & cung ứng vật tư tàu biển		
Hoàng mai	60.000.000	-
Công ty CP kỹ thuật sửa chữa tàu biển Hồng Hải	50.000.000	-
Công ty CP hàng hải S&A	73.091.708	-
Các nhà cung cấp khác	698.033.673	266.840.031
	2.570.819.601	2.239.800.869
4.4 Các khoản phải thu khác		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền bán cổ phần cho CBCNV	321.614.714	321.614.714
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747 (*)	5.849.054.747
Công nợ phải thu chờ xử lý	1.555.209.374 (*)	1.555.209.374
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	192.655.556
Lãi liên doanh phải thu	-	-
Phải thu khác	498.540.991	359.863.670
	8.224.419.826	8.278.398.061
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(7.456.341.104)	(7.456.341.104)
	768.078.722	822.056.957
(*) Công nợ đã được lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.		
4.5 Hàng tồn kho		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhiên liệu	3.070.477.353	2.336.719.718
Công cụ, dụng cụ	7.770.000	7.770.000
	3.078.247.353	2.344.489.718
4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tàu Saigon Princess	770.103.473	389.532.312
Chi phí tàu Long Phú I & II	285.684.000	306.876.014
Chi phí sửa chữa Trung tâm kho vận	21.707.000	124.489.281
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng	243.337.852	160.957.760
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Qui Nhơn	-	118.508.765
Chi phí lương năm 2008, 2009 chưa kết chuyển	681.617.911	681.617.911
Chi phí khác	31.780.296	71.020.630
	2.034.230.532	1.809.214.902
4.7 Tài sản ngắn hạn khác		
	31/03/2014	01/01/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN SÀI GÒN
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

	VND	VND
Tạm ứng	1.104.260.362	1.400.018.490
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
	1.110.260.362	1.406.018.490

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2014	12.978.239.825	2.279.782.155	228.209.241.742	1.032.900.567	244.500.164.289
Vào ngày 31/03/2014	12.978.239.825	2.279.782.155	228.209.241.742	1.032.900.567	244.500.164.289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2014	8.943.865.642	1.943.247.051	47.985.546.040	534.107.790	59.406.767.523
Khấu hao trong kỳ	236.414.556	42.097.131	1.884.139.722	475.224.602	2.637.876.011
Vào ngày 31/03/2014	9.180.280.198	1.985.344.182	49.869.685.762	1.009.333.392	62.044.643.534
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2014	4.034.374.183	336.535.104	180.223.694.702	498.792.777	185.093.396.766
Vào ngày 31/03/2014	3.797.959.627	294.437.973	178.339.554.980	23.568.175	182.455.520.755

Tàu Sài Gòn Princess đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (thuyết minh 4.24).

Giá trị còn lại của một tài sản có giá trị lớn tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá (VND)	Thời gian sử dụng hữu ích ước tính	Khấu hao lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
Tàu Sài Gòn Princess	204.217.835.623	25 năm	35.384.211.455	168.833.624.168
Tàu Long Phú 1	7.404.201.937	15 năm	3.082.097.185	4.322.104.752
Tàu Long Phú 2	7.403.237.474	15 năm	3.075.265.710	4.327.971.764

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 03 năm 2014 là: 8.803.364.758 VND.

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2014	4.417.020.968	138.242.108	4.555.263.076
Tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 31/03/2014	4.417.020.968	138.242.108	4.555.263.076
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2014	1.990.819.327	138.242.108	2.129.061.435
Khấu hao trong kỳ	23.166.195	-	23.166.195

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Vào ngày 31/03/2014	2.013.985.522	138.242.108	2.152.227.630
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2014	2.518.866.421	-	2.518.866.421
Vào ngày 31/03/2014	2.403.035.446	-	2.403.035.446

Phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 03 năm 2014.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Công trình mở rộng trung tâm kho vận	7.899.666.511	7.899.666.511
Công trình đóng mới 2 tàu sông	286.181.818	286.181.818
	8.185.848.329	8.185.848.329

4.11 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2014	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 31/03/2014	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2014	3.766.339.222	11.746.598.748	15.512.937.970
Khấu hao trong kỳ	48.670.494	279.643.935	328.314.429
Vào ngày 31/03/2014	3.815.009.716	12.026.242.683	15.841.252.399
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2014	5.226.364.778	6.223.552.594	11.449.917.372
Vào ngày 31/03/2014	5.177.694.284	5.943.908.659	11.121.602.943

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là: 637.015.000 VND.

4.12 Đầu tư vào công ty con

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty cổ phần Saigonship Đà Nẵng	9.050.000.000	9.050.000.000
	9.050.000.000	9.050.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401358956 ngày 21 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch & đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi ngày 3 tháng 11 năm 2010, vốn góp của Công ty trong Công ty cổ phần Saigonship Đà Nẵng là 9.000.000.000 VND, tương đương 56,13% vốn điều lệ. Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 9.050.000.000 VND, tương đương 56,56% trên tổng vốn góp.

4.13 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

		31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn	(i)	18.983.934.769	18.983.934.769
Công ty TNHH APM-Saigon Shipping	(ii)	8.947.527.687	8.947.527.687
Công ty TNHH Korea Express Logistics	(iii)	6.827.691.983	6.827.691.983
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	(iv)	33.600.000.000	33.600.000.000
		68.359.154.439	68.359.154.439

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 ngày 8 tháng 8 năm 2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH APM-Saigon Shipping là 250.000 USD, tương đương 25% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 9 năm 2013 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH APM-Saigon Shipping là 490.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000270 ngày 4 tháng 7 năm 2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 9 tháng 2 năm 2011, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Korea Express Logistics là 540.000 USD, tương đương 33,75% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2012 ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Đại Hội đồng Cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/NQ-HĐQT-SSC ngày 31 tháng 01 năm 2013, Công ty đã thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về thoái phần vốn góp 33,75% trong Công ty TNHH Korea Express Logistics. Nghị quyết đang thực hiện, chưa hoàn tất.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 6 năm 2009, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

4.14 Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty cổ phần TM DV Quảng trường Quốc tế	6.000.000.000	6.000.000.000
	6.000.000.000	6.000.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308976796 ngày 8 tháng 6 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 3 năm 2011, vốn góp của Công ty trong Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ Quảng trường Quốc tế là 12.000.000.000 VND, tương đương với 4% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty đã góp được 6.000.000.000 VND.

4.15 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Số đầu năm	Trích lập/(hoàn)	Số cuối năm
------------	------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

	VND	nhập) trong năm VND	VND
Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn (*)	18.983.934.769	-	18.983.934.769
Công ty cổ phần Saigonship Đà Nẵng (Công ty con)	837.628.123	-	837.628.123
	19.821.562.892	-	19.821.562.892

(*) Công ty lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn do Công ty này đang trong quá trình thanh lý giải thể.

4.16 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thiết bị quản lý không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	-	22.685.939
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	167.292.731	365.585.143
Chi phí sửa chữa tàu Sài Gòn Princess	2.723.623.080	3.534.350.423
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	8.867.238
Chi phí sửa chữa nền bãi TTKV	714.838.226	-
Chi phí sửa chữa văn phòng CNHP	182.108.153	-
Chi phí sửa chữa tàu LP1+LP2	46.258.750	-
	3.834.120.940	3.931.488.743

4.17 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn -VND	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả -VND	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả -USD	(a) 10.417.425.649	12.637.500.000
	10.417.425.649	12.637.500.000

(a) Khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh 4.24a).

4.18 Phải trả người bán

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH MTV Ba Son	150.000.000	150.000.000
Monjasa	1.046.268.266	-
Cảng Quy Nhơn	404.773.872	-
Công ty TNHH Xuân Lâm	148.500.000	93.530.000
Công ty Hoa tiêu khu vực II	398.515.451	445.145.952
Công ty TNHH TMDVKT hàng hải Hoàng Phát	193.050.000	193.050.000
Cảng vụ Đà Nẵng	-	378.827.858
Công ty TNHH TM vận tải Tín Đạt	196.230.000	293.500.000
Công ty CP Saigonship Đà Nẵng	477.117.403	24.500.000
Cảng vụ TP. HCM	118.103.254	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Cảng vụ Hải Phòng	146.696.465	91.963.313
Công ty TNHH Vận tải Duy Chinh	266.310.000	327.250.000
Công ty TNHH VT Hà Linh	111.140.000	225.610.000
Công ty TNHH GN VT Tuấn Khoa	93.940.000	265.375.000
International Bunker Services Limited	2.782.881.259	1.917.485.769
Công ty TNHH B & T	100.980.000	191.070.000
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	121.698.600	177.552.500
Công ty TNHH Vận tải Hiến Vinh	74.360.000	194.480.000
Công ty TNHH Vận tải Long Tiến	216.260.000	279.565.000
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Tam Dương	68.640.000	138.820.000
Xí nghiệp vận tải Trung Dũng	517.320.000	482.350.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây lắp 19-5	1.001.740.000	546.040.000
Các nhà cung cấp khác	2.492.128.538	1.850.436.988
	11.126.653.108	7.986.987.380
4.19 Người mua trả tiền trước		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trả trước cước vận chuyển	707.944.714	654.109.372
Các khách hàng khác	35.365.534	35.365.534
	743.310.248	689.474.906
4.20 Thuế		
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	172.039.159	996.932.622
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà thầu	406.842.709	406.842.709
	578.881.868	1.403.775.331
4.21 Chi phí phải trả		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.769.745.161	24.500.147.906
Chi phí bốc dỡ hàng hóa, phí tàu	624.969.847	519.727.508
Tiền thuê đất (*)	1.378.474.020	1.378.474.020
Chi phí khác	84.264.939	84.264.939
	28.857.453.967	26.482.614.373
<p>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, chi phí lãi vay phải trả có gốc ngoại tệ là 1.270.691,47 USD, tương đương 26.769.745.161 VND.</p>		
4.22 Phải trả khác		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.283.700	17.083.594
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp	23.658.122	18.629.297
Cổ tức phải trả	2.176.925.940	2.176.925.940
Công ty CP TMDV Quảng Trường Quốc Tế	5.200.000.000	5.200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	177.395.400	177.395.400

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Các khoản phải trả khác	70.213.499	103.777.194
	<u>7.656.476.661</u>	<u>7.693.811.425</u>
4.23 Quý khen thưởng, phúc lợi	Năm 2013	01/01/2014
	VND	VND
Số đầu kỳ	35.251.707	-
Trích lập quỹ trong kỳ	-	277.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	66.958.422	(241.748.293)
Số cuối kỳ	<u>(31.706.715)</u>	<u>35.251.707</u>
4.24 Vay và nợ dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn - VND	-	-
Vay và nợ dài hạn - USD	(a) 163.514.772.058	-
	<u>163.514.772.058</u>	<u>163.514.772.058</u>

(a) Vay Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (VIB) theo hợp đồng tín dụng số 0002/HĐTD2- VIB625/08 ngày 11 tháng 1 năm 2008, và phụ lục hợp đồng số 0002.1/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 23 tháng 06 năm 2008, 0002.2/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 04 tháng 08 năm 2008, 0002.3/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 11 tháng 08 năm 2008, 0002.4/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 19 tháng 05 năm 2009, thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất tại thời điểm giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần theo từng khế ước nhận nợ, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh 06 tháng USD của VIB +2,2%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB tại từng thời kỳ. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư đóng mới tàu Sài Gòn Princess, và được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, chi tiết phát sinh như sau:

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.732.920.876	8.127.991.063
Phát sinh trong kỳ (*)	-	1.362.049.479
Hoàn nhập	-	(2.757.119.666)
Số dư cuối kỳ	<u>6.732.920.876</u>	<u>6.732.920.876</u>

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả của tàu Sài Gòn Princess

4.26 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
--------------------	----------------------	-----------------------	------------------------	--------------------------	------

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	144.200.000.000	11.436.551.000	13.590.599.950	1.309.606.047	(54.152.766.037)	116.383.990.960
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(3.936.560.195)	(3.936.560.195)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	144.200.000.000	11.436.551.000	13.590.599.950	1.309.606.047	(58.089.326.232)	112.447.430.765

Cổ phiếu

	31/03/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	31/03/2014 VND	2013 VND
Doanh thu khai thác tàu biển	7.814.078.976	47.892.961.434
Doanh thu khai thác tàu sông	894.408.182	2.326.339.994
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.892.912.479	8.540.569.828
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	9.289.444.551	43.300.909.256
Doanh thu dịch vụ kho vận	4.847.628.567	16.492.196.952
Doanh thu cho thuê văn phòng	475.508.000	2.528.000.400
	26.213.980.755	121.080.977.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	26.213.980.755	121.080.977.864

5.2 Giá vốn hàng bán

	31/03/2014 VND	2013 VND
Giá vốn khai thác tàu biển	11.820.507.436	56.098.613.649
Giá vốn khai thác tàu sông	1.148.483.343	4.218.771.987
Giá vốn dịch vụ hàng hải	2.834.134.791	6.132.359.258
Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	9.582.304.220	42.464.953.570
Giá vốn dịch vụ kho vận	1.774.073.813	6.548.873.324
Giá vốn cho thuê văn phòng	-	391.012.192
	27.159.503.603	115.854.583.980

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2014 VND	2013 VND
--	-------------------	-------------

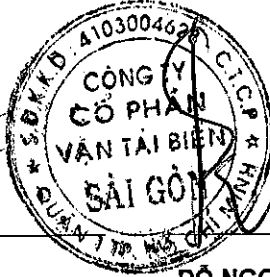
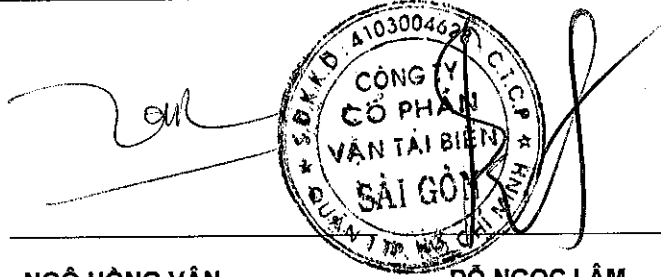
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN SÀI GÒN
 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Lãi tiền gửi ngân hàng	643.310.549	1.258.670.128
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	11.212.922.488
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.809.489	57.272.225
	648.120.038	12.528.864.841
5.4 Chi phí tài chính		
	31/03/2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.269.597.255	9.620.274.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	97.683.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.169.632.553
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
	2.269.597.255	11.887.590.595
5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	31/03/2014	2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	744.369.054	2.785.182.897
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.431.871	301.576.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.799.861	277.898.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.195.446	1.490.520.646
Chi phí khác	165.950.946	540.190.572
	1.371.747.178	5.395.369.193
5.6 Thu nhập khác		
	31/03/2014	2013
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	8.954.545.455
Thu tiền bồi thường tàu Sài Gòn Queen	-	88.429.000.000
Thu tiền bồi thường	-	-
Các khoản khác	2.481.946	52.080.103
	2.481.946	97.435.625.558
5.7 Chi phí khác		
	31/03/2014	2013
	VND	VND
Chi phí đầu tư 2 máy Yanmar thanh lý	-	13.683.223.777
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	15.686.364
Giá trị còn lại của tàu SG Queen	-	72.587.954.342
Chi phí liên quan đến tai nạn tàu SG Queen	-	7.512.760.542
Tiền thuê đất phải trả của các năm trước	-	2.072.852.766
Trợ cấp thôi việc cho người lao động	-	-
	-	27.596.460
Các khoản khác	294.888	27.596.460
	294.888	95.900.074.251
	294.888	13.683.223.777

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN
9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014



LƯU HỮU TÍN
Người lập biểu



NGÔ HỒNG VÂN
Phó phòng Tài chính Đầu tư

ĐỖ NGỌC LÂM
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 12 tháng 5 năm 2014

